CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xây dựng điện VNECO 4

Ngày 31/03/2025	259,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	259,400 - 259,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
Số lượng CPLH (CP)	1,028,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	
EPS	1,720
P/E	150.8

DT thuần
Q1/25
6.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.7| -74.2%
YoY: ▼3.37| -33.0%

LN thuần
Q1/25
0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.17| 140%
YoY: ▲ 1.41| 104%

LN sau thuế
Q1/25
0.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20| 140%
YoY: ▲ 1.27| 105%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
6.2%
YoY: +/-▲ 4.8%

ROE (TTM)
Q1/25
19.4%
YoY: +/-▲ 14.3%

DT thuần
2024
73.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.9| -20.6%

LN thuần
2024
0.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.04| 103%

LN sau thuế
2024
0.47
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.39| 112%

Cơ cấu sở hữu

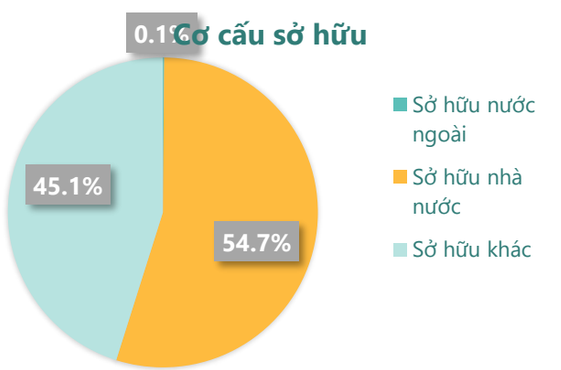

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

Cơ cấu cổ đông

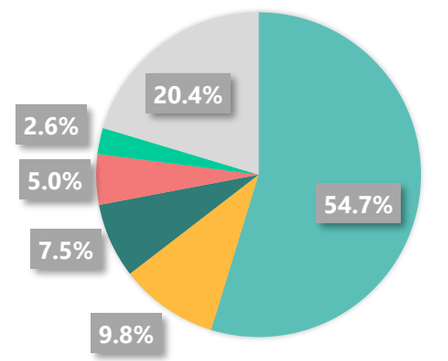

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

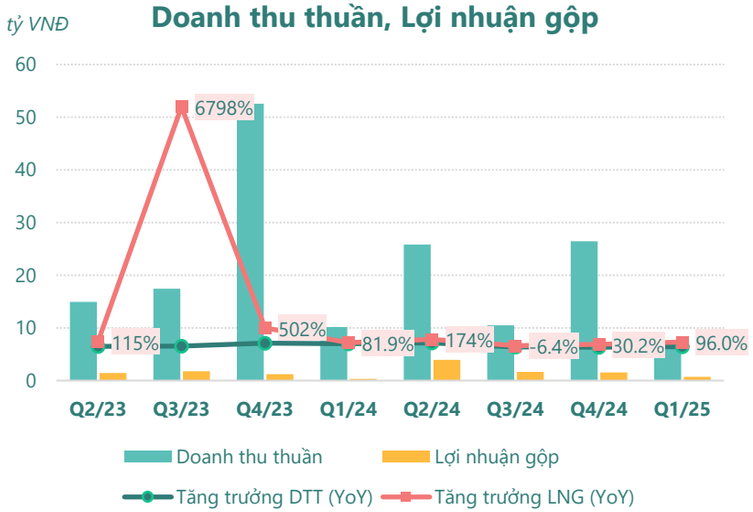

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

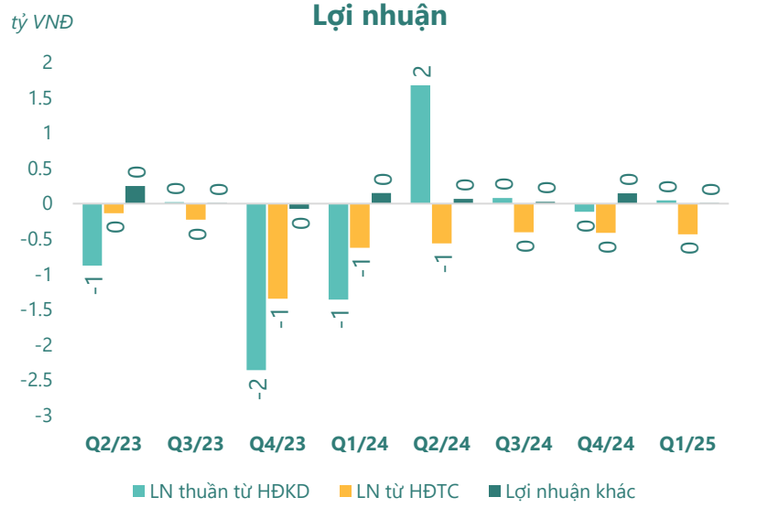

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

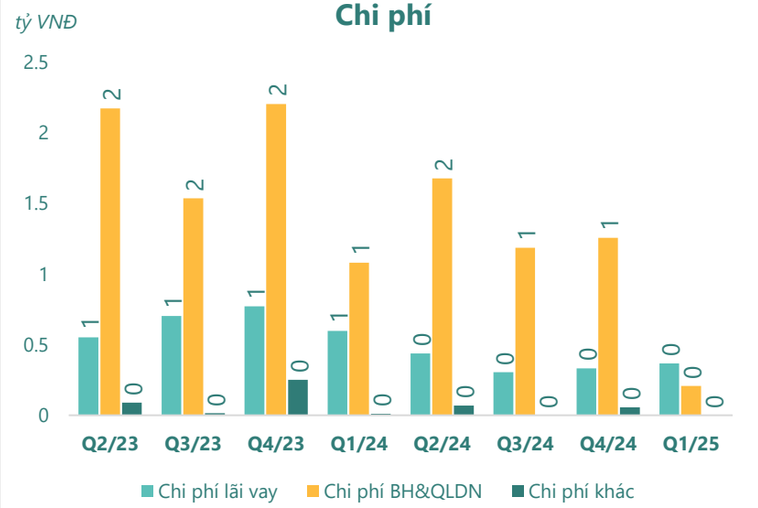

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

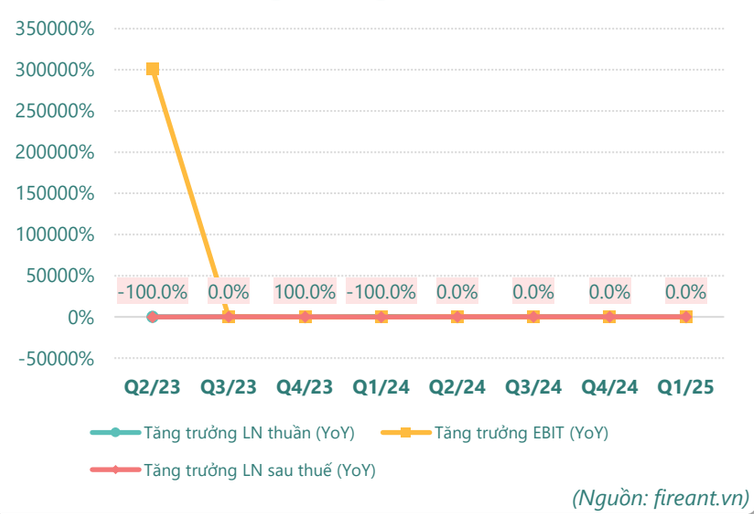

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

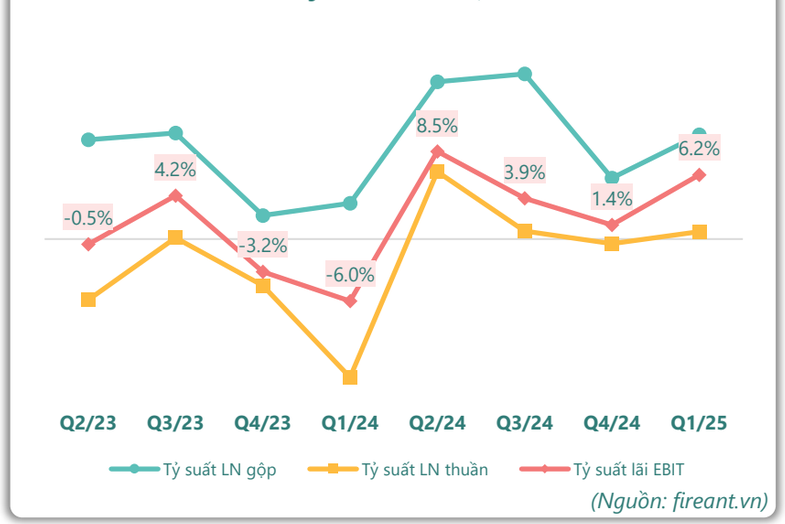

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

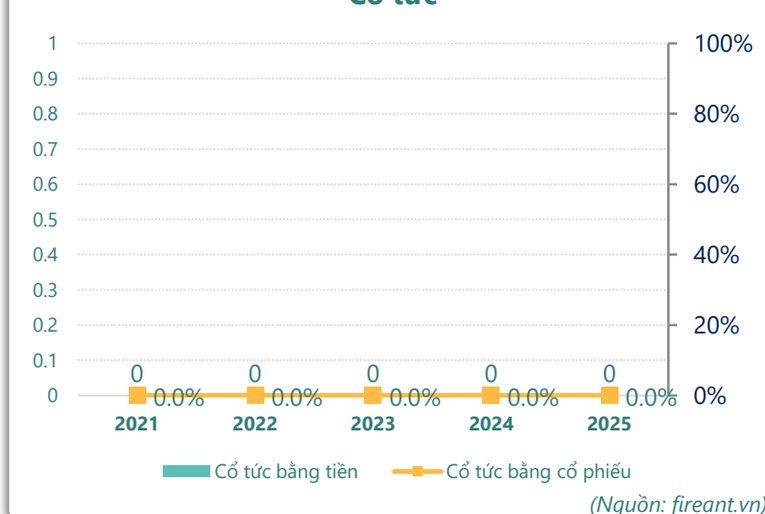

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

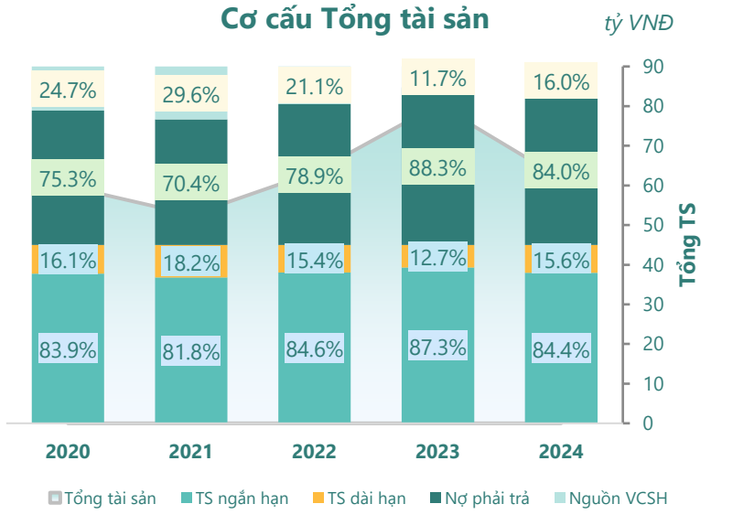

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

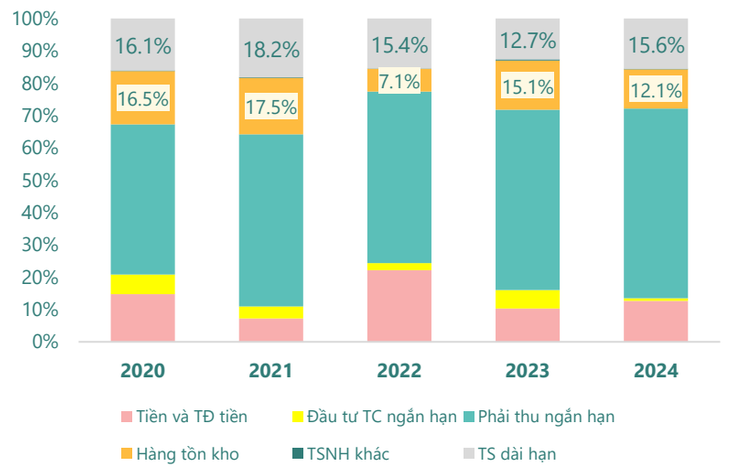

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

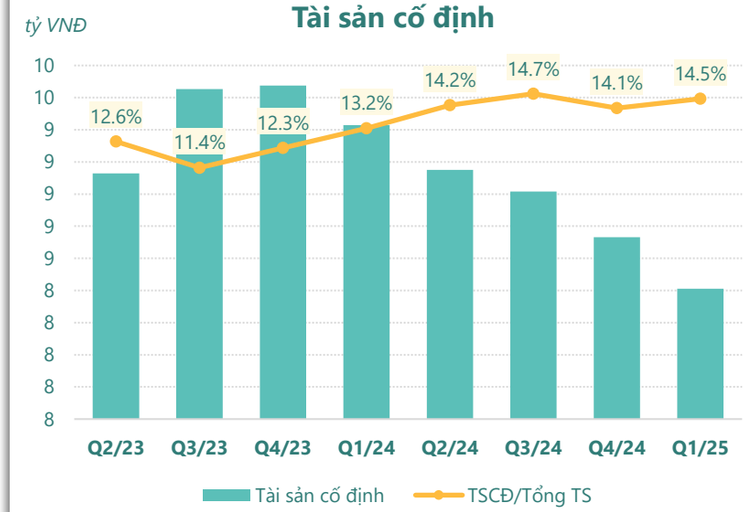

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

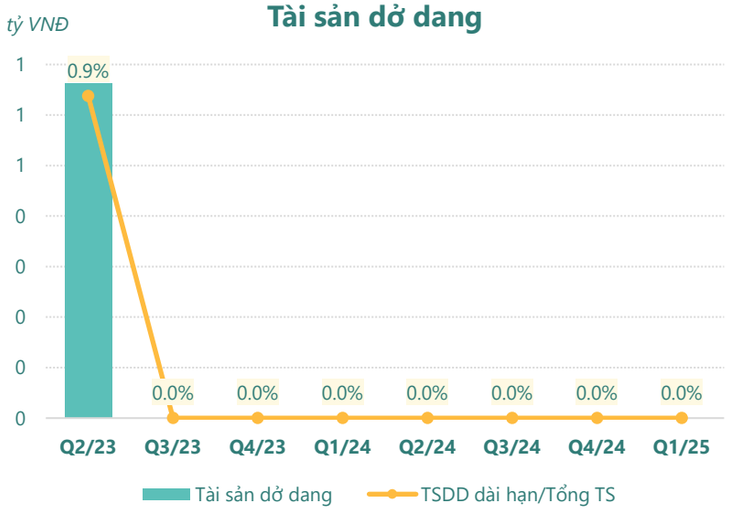

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

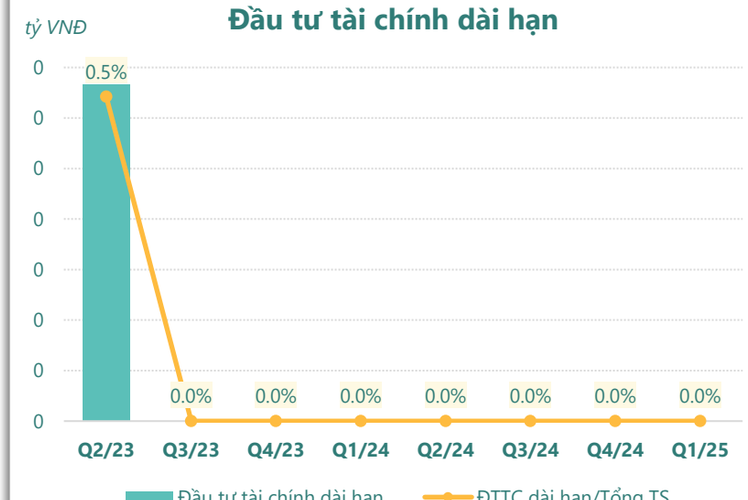

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

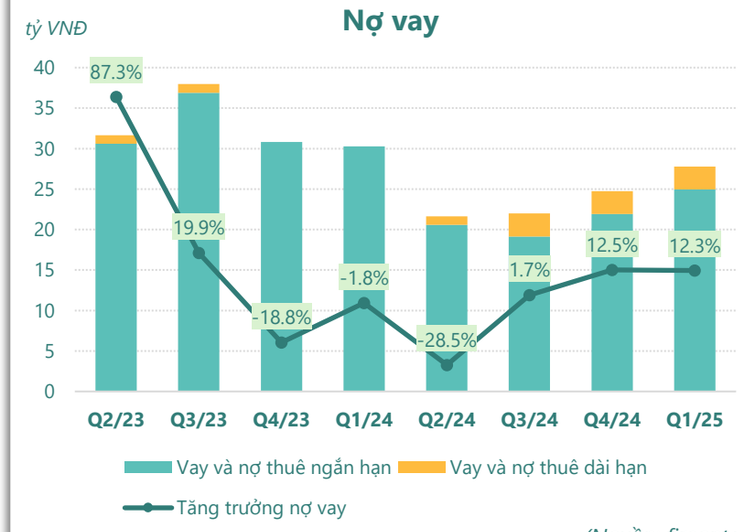

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

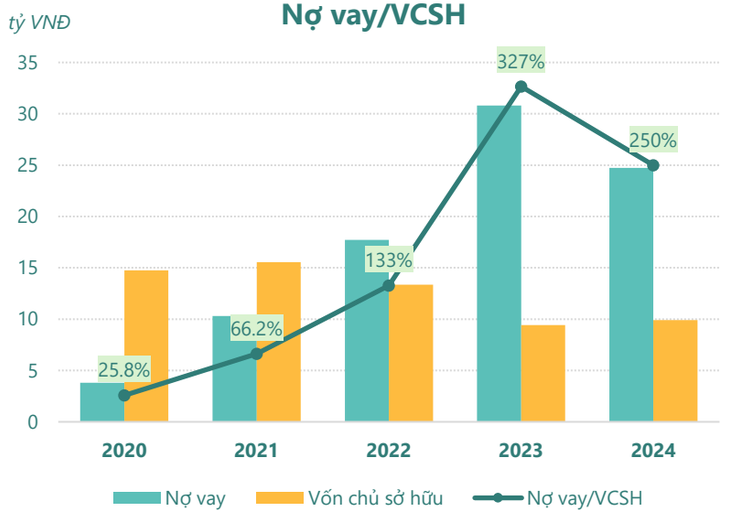

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

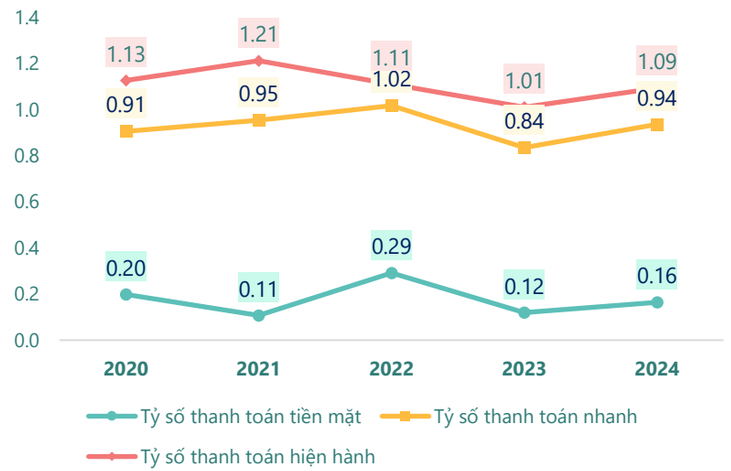

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

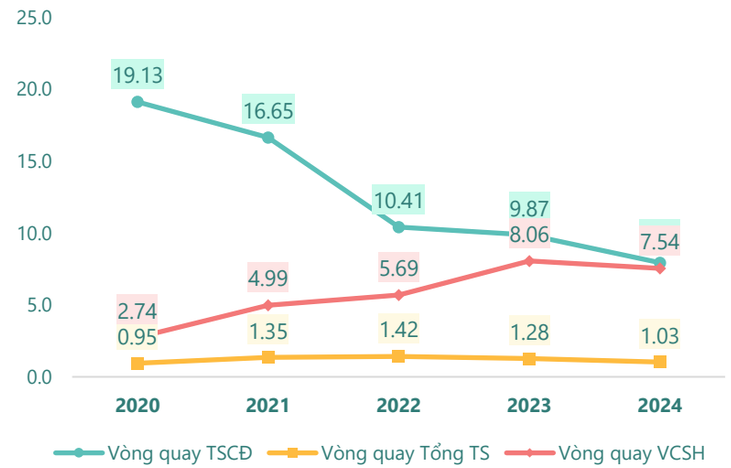

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

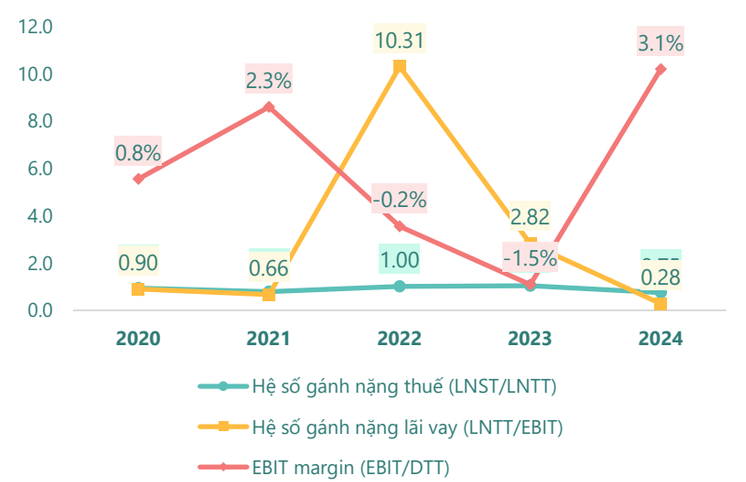

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

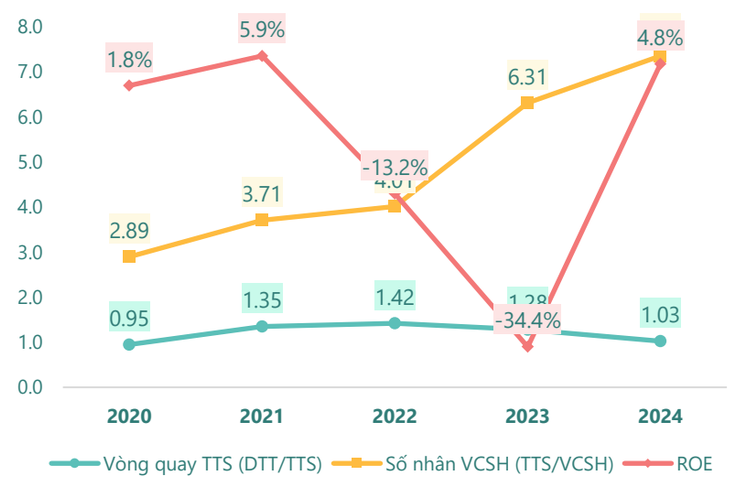

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

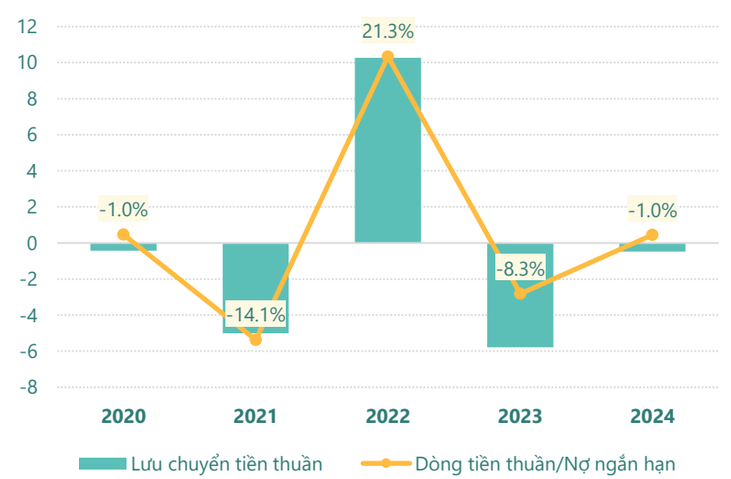

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**6.83**	**10.2**	**-33.0%**	**73.0**	**91.9**	**-20.6%**
Giá vốn hàng bán	6.15	9.83	-37.5%	65.7	87.4	-24.8%
Lợi nhuận gộp	0.69	0.35	96.6%	7.28	4.49	62.1%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.04	-49.7%	0.13	0.84	-84.7%
Chi phí TC	0.45	0.67	-32.3%	2.10	2.79	-24.8%
Chi phí lãi vay	0.37	0.60	-38.7%	1.63	2.44	-32.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.21**	**1.08**	**-80.8%**	**5.18**	**6.46**	**-19.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.05	-1.36	104%	0.13	-3.91	103%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.15**	**-94.6%**	**0.50**	**0.14**	**263%**
LN trước thuế	0.06	-1.21	105%	0.63	-3.78	117%
Lợi nhuận sau thuế	**0.06**	**-1.21**	**105%**	**0.47**	**-3.92**	**112%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.06**	**-1.21**	**105%**	**0.47**	**-3.92**	**112%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	8.46	-2.40	-3.64	-0.43	-5.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	2.92	0.40	0.26	0.04	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	-14.4	5.23	0.91	2.20	3.04
Tiền đầu kỳ	7.95	8.29	5.24	8.46	6.00	7.81
Lưu chuyển tiền thuần	**3.93**	**-3.05**	**3.22**	**-2.46**	**1.81**	**-2.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.9	5.24	8.46	6.00	7.81	5.08

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**58.1**	**61.8**	**-6.0%**
Tài sản ngắn hạn	48.8	52.1	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	5.08	7.81	-35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.42	0.51	-16.8%
Phải thu ngắn hạn	32.1	36.3	-11.4%
Hàng tồn kho	10.6	7.49	41.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.08	663%
Tài sản dài hạn	**9.30**	**9.61**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.24	0.0%
Tài sản cố định	8.41	8.70	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.64**	**0.66**	**-3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.1	51.9	-7.3%
Nợ ngắn hạn	**43.9**	**47.7**	**-7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.9	21.9	13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	12.8	-19.0%
Nợ dài hạn	4.18	4.18	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.84	2.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9.96**	**9.90**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**9.96**	**9.90**	**0.6%**
Vốn điều lệ	10.3	10.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)